

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15/02/2026

	Thực hiện năm 2025 (ha)	Thực hiện năm 2026 (ha)	Năm 2026 so với năm 2025 (%)
Diện tích lúa đã cấy	102.677	96.867	94,3
Diện tích gieo trồng một số loại cây khác			
Ngô	6.626	2.557	38,6
Lạc	4.406	2.372	53,8
Rau các loại	8.287	3.128	37,7

2. Kết quả vụ đông

	Đơn vị tính	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So với (%)	
			Kế hoạch năm	Cùng kỳ năm trước
Kết quả sản xuất vụ đông năm 2025 - 2026				
Tổng diện tích gieo trồng	Ha	43.817	95,3	95,4

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %		
	Ước tính tháng 02 năm 2026 so với tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026 so với tháng 02 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026 so với cùng kỳ 2025
Toàn ngành công nghiệp	77,21	102,06	116,07
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>			
Khai khoáng	81,40	106,39	119,40
Khai khoáng khác	81,37	106,40	119,52
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	83,96	106,09	112,03
Công nghiệp chế biến, chế tạo	76,86	101,63	115,76
Sản xuất chế biến thực phẩm	81,22	103,84	111,94
Sản xuất đồ uống	85,38	109,33	109,57
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	86,38	131,04	131,80
Dệt	87,30	106,62	108,89
Sản xuất trang phục	68,53	97,83	120,17
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	65,85	92,63	111,10
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	75,65	113,25	123,65
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	68,18	103,03	128,90
In, sao chép bản ghi các loại	94,72	95,84	98,79
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	97,44	101,51	103,18
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	96,65	109,75	115,13
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	86,55	94,55	100,70
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	93,31	126,22	108,96
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	72,03	108,77	132,29
Sản xuất kim loại	80,04	108,28	124,14
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	97,10	111,83	114,37
Sản xuất thiết bị điện (mới)	80,03	121,83	135,07
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	70,58	104,11	116,41
Sản xuất xe có động cơ	98,85	210,44	217,71
Sản xuất phương tiện vận tải khác	84,00	109,06	100,81
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	97,47	106,71	108,19
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	87,45	120,45	131,03
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	91,50	81,87	91,83
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	81,73	108,40	121,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	81,73	108,40	121,21
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	95,80	111,00	114,20
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	96,58	101,30	104,13
Thoát nước và xử lý nước thải	95,54	113,17	104,78
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	94,71	128,56	132,77

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01/2026	Ước tính tháng 02/2026	02 tháng đầu năm 2026	Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 (%)	Tháng 02/2026 so với tháng 02/2025 (%)	02 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
Tên sản phẩm							
Dầu đậu nành tinh luyện	Tấn	20.867	10.763	31.630	51,6	93,9	117,9
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	7.792	8.441	16.233	108,3	84,2	97,1
Đường kết tinh	Tấn	29.020	24.041	53.061	82,8	105,7	110,4
Thức ăn cho gia súc	Tấn	17.075	9.237	26.312	54,1	97,0	125,1
Bia các loại	1000 lít	2.251	1.565	3.816	69,5	101,6	101,2
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	30.720	26.535	57.255	86,4	131,0	131,8
Quần áo may sẵn	1000 cái	84.224	58.167	142.391	69,1	94,3	115,4
Giày thể thao	1000 đôi	41.351	26.992	68.343	65,3	91,4	110,6
Xăng động cơ	Tấn	293.921	285.691	579.612	97,2	93,0	93,5
Dầu nhiên liệu	Tấn	530.581	517.316	1.047.897	97,5	102,5	104,6
Sáp parafin	Tấn	58.912	56.732	115.644	96,3	123,6	125,6
Lưu huỳnh rắn	Tấn	34.130	32.799	66.929	96,1	105,9	111,3
Benzen	Tấn	30.130	29.136	59.266	96,7	112,1	118,1
Phân bón các loại	Tấn	22.337	21.525	43.861	96,4	102,4	105,7
Lốp ô tô các loại	1000 cái	560	570	1.130	101,9	-	-
Gạch xây	1000 viên	79.113	79.043	158.156	99,9	119,6	119,5
Xi măng Portland đen	Tấn	2.194.158	1.463.708	3.657.866	66,7	95,5	123,3
Sắt thép các loại	Tấn	525.319	409.955	935.274	78,0	111,7	127,7
Điện sản xuất	Triệu Kwh	1.206	948	2.154	78,6	106,8	121,8
Nước uống được	1000 m ³	4.360	4.245	8.605	97,4	100,2	102,6

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương

Đơn vị tính: Triệu đồng						
	Thực hiện tháng 01/2026	Ước tính tháng 02/2026	02 tháng đầu năm 2026	Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 (%)	Tháng 02/2026 so với tháng 02/2025 (%)	02 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
Tổng số	768.868	701.826	1.470.694	91,3	94,1	101,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	392.958	361.256	754.214	91,9	94,3	101,0
a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	388.140	356.820	744.960	91,9	117,2	125,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	265.363	245.360	510.723	92,5	112,5	121,7
b. Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
c. Vốn nước ngoài (ODA)	3.098	3.012	6.110	97,2	93,1	97,6
d. Xổ số kiến thiết	1.720	1.424	3.144	82,8	84,8	96,5
e. Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	375.910	340.570	716.480	90,6	93,9	101,4
a. Vốn cân đối ngân sách xã	375.910	340.570	716.480	90,6	127,7	141,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	260.315	238.580	498.895	91,7	128,3	138,8
b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
c. Vốn khác	-	-	-	-	-	-

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Thực hiện tháng 01/2026	Ước tính tháng 02/2026	02 tháng đầu năm 2026	Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 (%)	Tháng 02/2026 so với tháng 02/2025 (%)	02 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
Tổng số	15.953.190	18.856.761	34.809.951	118,2	144,3	118,9
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Lương thực, thực phẩm	6.245.883	8.165.848	14.411.731	130,7	163,0	124,8
Hàng may mặc	755.393	830.066	1.585.459	109,9	157,0	121,9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.824.784	2.009.295	3.834.079	110,1	148,8	117,4
Vật phẩm văn hóa giáo dục	130.483	131.626	262.109	100,9	101,7	100,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.608.559	1.602.975	3.211.534	99,7	131,1	113,0
Ô tô các loại	620.062	618.951	1.239.013	99,8	126,6	104,8
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)	513.729	528.732	1.042.461	102,9	110,3	104,6
Xăng dầu các loại	2.583.682	2.977.002	5.560.684	115,2	114,3	109,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	75.329	88.156	163.485	117,0	120,2	107,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm hàng hóa khác	440.187	455.636	895.823	103,5	155,7	155,4
Hàng hóa khác	798.668	1.083.915	1.882.583	135,7	189,6	138,7
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	356.431	364.559	720.990	102,3	114,4	104,8

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	02 tháng đầu năm 2026	Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 (%)	Tháng 02/2026 so với tháng 02/2025 (%)	02 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.960.746	1.973.674	3.934.420	100,7	136,2	137,7
Dịch vụ lưu trú	412.161	405.731	817.892	98,4	130,0	131,6
Dịch vụ ăn uống	1.548.585	1.567.943	3.116.528	101,3	138,0	139,4
Du lịch lữ hành	23.552	26.486	50.038	112,5	155,5	147,9
Dịch vụ khác	2.555.282	2.552.715	5.107.997	99,9	112,6	116,0

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 02/2026 so với:				%
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 01 năm 2026	Chỉ số giá bình quân 02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
Chỉ số giá tiêu dùng	107,94	102,68	101,31	101,45	102,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,72	104,21	102,59	102,08	103,50
Trong đó: Lương thực	99,86	97,10	101,92	100,88	96,81
Thực phẩm	109,73	106,06	102,92	102,38	105,26
Ăn uống ngoài gia đình	106,56	102,60	101,82	101,87	101,94
Đồ uống và thuốc lá	101,91	101,87	100,47	100,68	101,86
May mặc, mũ nón và giày dép	102,71	102,79	100,98	100,44	102,83
Nhà ở và vật liệu xây dựng	123,03	104,51	100,90	101,49	104,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,63	103,21	101,66	101,13	102,73
Thuốc và dịch vụ y tế	109,58	100,85	100,04	100,02	100,90
Trong đó: Dịch vụ y tế	113,96	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	93,40	95,54	98,50	100,97	95,34
Bưu chính viễn thông	99,27	98,33	99,70	100,04	98,31
Giáo dục	107,59	103,54	100,01	100,00	103,54
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	109,14	103,80	100,00	100,00	103,80
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,63	102,93	101,48	102,22	101,93
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,78	104,14	102,37	102,02	103,23
Chỉ số giá vàng	224,66	184,43	117,94	112,64	176,72
Chỉ số giá đô la Mỹ	104,38	102,81	99,08	99,17	103,11

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Thực hiện tháng 01/2026	Ước tính tháng 02/2026	02 tháng đầu năm 2026	Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 (%)	Tháng 02/2026 so với tháng 02/2025 (%)	02 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
Tổng số	2.154.558	2.207.334	4.361.892	102,4	119,9	114,7
Vận tải hành khách	359.610	427.719	787.329	118,9	132,8	109,5
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	769	771	1.540	100,3	113,6	109,1
Đường bộ	358.841	426.948	785.789	119,0	132,9	109,5
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.073.002	1.083.116	2.156.118	100,9	112,3	113,1
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	28.966	27.943	56.909	96,5	92,2	95,7
Đường thủy nội địa	12.833	12.681	25.514	98,8	96,2	99,2
Đường bộ	1.031.203	1.042.492	2.073.695	101,1	113,2	113,9
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	711.816	685.804	1.397.620	96,3	120,2	120,3
Bưu chính, chuyển phát^(*)	10.130	10.695	20.825	105,6	142,4	124,5

Ghi chú: ^(*)Chưa bao gồm doanh thu của các tập đoàn, tổng công ty hạch toán toàn ngành do Cục Thống kê phân bổ.

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 01/2026	Ước tính tháng 02/2026	02 tháng đầu năm 2026	Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 (%)	Tháng 02/2026 so với tháng 02/2025 (%)	02 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
I. Vận tải hành khách						
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.318	2.712	5.030	117,0	130,1	108,9
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	107	107	214	100,0	105,2	104,6
Đường bộ	2.211	2.605	4.816	117,8	131,4	109,1
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	247.164	291.508	538.672	117,9	132,0	108,9
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	118	118	236	100,0	109,3	106,7
Đường bộ	247.046	291.390	538.436	117,9	132,0	108,9
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Vận tải hàng hóa						
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.962	6.003	11.965	100,7	111,1	112,2
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	130	126	256	96,9	98,6	102,4
Đường thủy nội địa	256	254	510	99,2	95,8	99,0
Đường bộ	5.576	5.623	11.199	100,8	112,2	113,2
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	346.895	345.561	692.456	99,6	108,9	110,6
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	67.045	63.913	130.958	95,3	98,3	102,8
Đường thủy nội địa	9.050	8.450	17.500	93,4	92,5	98,3
Đường bộ	270.800	273.198	543.998	100,9	112,3	113,1
Hàng không	-	-	-	-	-	-

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 02/2026	Sơ bộ 2 tháng đầu năm 2026	Tháng 2/2026 so với tháng 01/2026 (%)	Tháng 02/2026 so với tháng 02/2025 (%)	2 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ 2025 (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	61	122	100,0	95,3	99,2
Đường bộ	61	122	100,0	96,8	100,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	33	65	103,1	82,5	86,7
Đường bộ	33	65	103,1	82,5	86,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	44	97	83,0	102,3	127,6
Đường bộ	44	97	83,0	104,8	129,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ				-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	6	11	120,0	50,0	39,3
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	89	102	679,4	843,6	98,6